

Thứ sáu, ngày 2 tháng 2 năm 2024

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/2/2024		●	
Tuần 05/02 - 07/02/2024		●	
Tháng 2/2024		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giảm nhẹ trước ngưỡng 1,180 cả ngày hôm nay nhưng chưa thể vượt qua được ngưỡng này. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,172.55 điểm, gần như không đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 8/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Công nghệ thông tin dẫn đầu đà tăng, theo sau là ngành Bán lẻ, Hóa chất,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới, VN-Index có khả năng giảm nhẹ trong vùng 1,170 – 1,180 để tìm điểm cân bằng. Ngoài ra, trong những ngày cuối năm âm lịch, áp lực chốt lời có thể xảy ra khi nhu cầu tiền mặt của nhà đầu tư tăng. Khuyến nghị Nhà đầu tư giao dịch cẩn trọng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL vận động ngược chiều với VN30, ngoại trừ HĐTL VN30F2409. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 2/2/2024, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-0.47** điểm, đóng cửa **1172.55** điểm. HNX-Index **-0.01** điểm, đóng cửa **230.56** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VCB (+0.7), FPT (+0.67), GVR (+0.66), MWG (+0.44), HDB (+0.4).
- Kéo chỉ số giảm: VPB (-0.67), BID (-0.49), CTG (-0.46), BCM (-0.37), VIB (-0.25).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 17,552 tỷ đồng, tăng 34.97% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 20,028 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 8.8 điểm. Thị trường có 199 mã tăng, 89 mã tham chiếu, 267 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-210.77** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VNM(-0.08 tỷ), PC1(-0.05 tỷ), VPB(-0.04 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-62.26** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 +0.09%. Các mã diễn biến tích cực: GVR (+2.71%), MWG (+2.60%), FPT (+2.10%)
- BSC50 +0.01%. Các mã diễn biến tích cực: HDB (+2.52%), LCG (+2.00%), HAH (+2.00%)

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Công nghệ Thông tin	1.97%	Điện, nước & xăng	-0.25%
Bán lẻ	1.96%	Ngân hàng	-0.29%
Hóa chất	1.43%	Thực phẩm và đồ	-0.29%
Dịch vụ tài chính	0.46%	Xây dựng và Vật liệu	-0.49%
Ô tô và phụ tùng	0.31%	Bảo hiểm	-0.55%
Dầu khí	0.23%	Du lịch và Giải trí	-0.83%
Y tế	0.17%	Truyền thông	-1.21%
Tài nguyên Cơ bản	0.08%		
Hàng & Dịch vụ Công	-0.09%	VN30	0.12%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.16%	VNSML	0.03%
Bất động sản	-0.21%	VNMID	0.02%

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1172.55**

Giá trị: 17552.14 tỷ

-0.47 (-0.04%)

Khối ngoại (ròng): -210.77 tỷ

HNX-INDEX **230.56**

Giá trị: 1389.8 tỷ

-0.01 (0%)

Khối ngoại (ròng): -62.26 tỷ

UPCOM-INDEX **88.37**

Giá trị: 466.06 tỷ

0.36 (0.41%)

Khối ngoại (ròng): -6.25 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	73.9	-2.59%
Giá vàng	2,055	0.88%
Tỷ giá USD/VND	24,330	-0.33%
Tỷ giá EUR/VND	26,475	-0.26%
Tỷ giá JPY/VND	165.88	-0.47%
LS liên NH 1 tháng	0.81%	
LS TPCP 5 năm	1.37%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PDR	0.15	VNM	-0.08
NVL	0.09	PC1	-0.05
MWG	0.06	VPB	-0.04
DIG	0.03	GEX	-0.04
SSI	0.03	VHM	-0.04

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 02/02/2024

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	73.88	-2.59%	-4.50%	4.98%	-3.04%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	78.71	-2.28%	-3.96%	3.72%	-4.05%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.19	-1.73%	-4.30%	3.72%	-16.46%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.04	-2.90%	-6.47%	-14.54%	-19.15%		
TTF Gas	EUR/MWh	28.99	-4.11%	4.34%	-5.17%	-49.17%		
Vàng	Ounce	2,055.12	0.88%	1.75%	-0.18%	7.46%		PNJ
Bạc	Ounce	23.17	1.11%	1.13%	-2.01%	-1.25%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,203.00	-1.58%	-1.64%	-5.54%	-21.26%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.28	1.12%	7.11%	1.24%	-9.20%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	152.20	-0.46%	-1.36%	-2.37%	7.41%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	23.56	-2.36%	-2.00%	12.73%	8.77%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	405.00	0.50%	13.29%	21.80%	-1.22%		DPM, DCM
Niken	LB	16,013.00	-1.45%	-2.45%	-2.21%	-44.96%		PC1
Đồng	LB	3.85	-1.35%	-0.35%	-0.49%	-5.96%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,370.00	0.00%	-0.42%	-15.05%	-12.35%		CSV
Thép	CNY/ton	3,869.00	-0.72%	-2.05%	-2.03%	-4.11%		HPG
Nhôm	Ton	2,251.00	-1.27%	0.56%	-3.62%	-13.99%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 1/2, dầu thô Brent giảm 2.28% xuống 78.71 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 2.59% xuống 73.88 USD/thùng.
- Giá dầu giảm hơn 2%, sau báo cáo không có căn cứ về lệnh ngừng bắn giữa Israel và Hamas và sau sự cố mất điện buộc 1 nhà máy lọc dầu lớn của Mỹ phải đóng cửa.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.88% lên 2,055.12 USD/ounce – cao nhất kể từ ngày 3/1/2024 trong đầu phiên giao dịch. Vàng kỳ hạn tháng 4/2024 trên sàn New York tăng 0.2% lên 2,071.1 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất gần 1 tháng, sau số liệu cho thấy số đơn xin trợ cấp thất nghiệp của Mỹ trong tuần trước tăng, trong khi thị trường chuyển tập trung sang số liệu bảng lương phi nông nghiệp của Mỹ, để có thêm manh mối về lộ trình chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

Quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2024 trên sàn Đại Liên giảm 0.36% xuống 968 CNY (134.79 USD/tấn) – giảm phiên thứ 3 liên tiếp. Trong khi đó, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn Singapore tăng 1.09% lên 131.2 USD/tấn.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên giảm, trong khi đó giá quặng sắt tại Singapore tăng, do các nhà đầu tư đánh giá lại triển vọng nhu cầu tại nước tiêu thụ hàng đầu – Trung Quốc – trong bối cảnh khủng hoảng tài sản và nỗ lực kích thích.

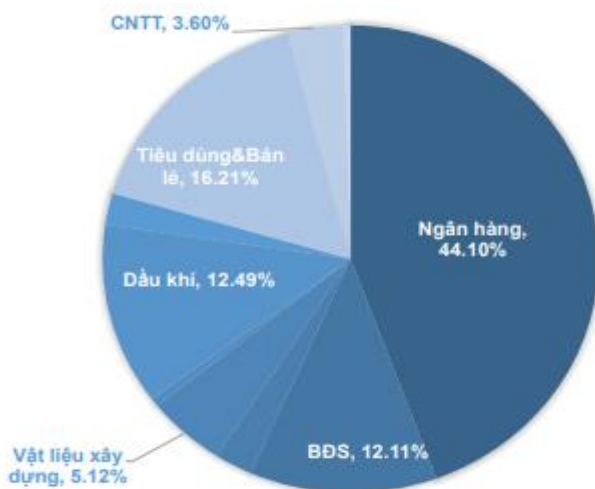
Giá hàng hóa khác

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 trên sàn ICE giảm 0.57 US cent tương đương 2.4% xuống 23.56 US cent/lb, giảm trở lại từ mức cao nhất 7 tuần (24.62 US cent/lb) trong tuần trước đó.
- Trên sàn Chicago, giá đậu tương kỳ hạn tháng 3/2024 giảm 19 US cent xuống 12.03-1/4 USD/bushel. Giá ngô kỳ hạn tháng 3/2024 giảm 1 US cent xuống 4.47-1/4 USD/bushel, trong khi giá lúa mì kỳ hạn tháng 3/2024 tăng 6-14 US cent lên 6.01-1/2 USD/bushel.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	90.3	0.6%	0.6	20,672	2.7	6,013	15.0	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	46.9	-0.7%	0.9	10,950	3.8	3,887	12.1	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	18.8	-1.8%	1.1	6,109	12.9	1,532	12.3	23,685	28.0%	Link
TCB	Ngân hàng	34.2	0.0%	1.1	4,927	11.0	5,111	6.7	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	21.8	-0.7%	1.1	4,645	13.4	3,668	5.9	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	29.9	0.3%	1.0	2,309	12.3	3,825	7.8	31,200	22.5%	Link
GVR	BDS KCN	24.6	2.7%	1.7	4,030	5.7	583	42.2	19,100	0.3%	Link
KBC	BDS KCN	31.0	-1.3%	1.9	973	5.7	1,880	16.5	42,500	20.8%	Link
IDC	BDS KCN	55.1	-1.6%	1.1	745	4.4	3,177	17.3	45,900	17.6%	Link
VGC	BDS KCN	53.8	-1.3%	1.5	988	1.6	3,078	17.5	-	5.4%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.9	0.2%	1.3	6,645	16.2	322	86.7	23,300	24.5%	Link
VHM	Bất động sản	41.2	0.0%	1.4	7,348	9.7	9,468	4.4	79,900	22.4%	Link
VRE	BDS	22.3	-1.5%	1.2	2,076	5.9	1,818	12.3	38,900	31.0%	Link
KDH	BDS	30.5	0.0%	1.4	998	2.6	1,079	28.3	44,100	38.0%	Link
NLG	BDS	39.5	1.2%	1.4	622	10.3	1,257	31.4	46,100	42.9%	Link
DGC	Hóa chất	90.7	0.1%	1.4	1,411	4.6	8,146	11.1	85,000	18.9%	Link
DPM	Phân bón	33.0	-0.3%	1.2	529	1.8	4,017	8.2	41,000	10.0%	Link
DCM	Phân bón	32.7	1.2%	1.5	709	6.6	2,091	15.6	36,000	10.9%	Link
GAS	Dầu khí	75.2	-0.4%	0.7	7,074	2.1	5,283	14.2	110,500	2.6%	Link
PLX	Dầu khí	34.6	0.0%	0.9	1,801	0.7	2,628	13.2	45,000	17.1%	Link
PVS	Dầu khí	36.7	-0.5%	0.9	718	4.9	1,846	19.9	38,500	20.8%	Link
PVD	Dầu khí	27.8	0.9%	1.1	633	3.8	780	35.6	29,000	23.3%	Link
POW	Tiện ích	11.3	-0.4%	0.7	1,084	1.2	609	18.6	14,500	4.0%	Link
VNM	F&B	67.4	-0.1%	0.8	5,770	7.2	4,027	16.7	81,700	53.9%	Link
MSN	F&B	65.4	0.5%	1.8	3,833	4.3	570	114.7	27,700	28.2%	Link
MWG	Bán lẻ	47.4	2.6%	1.6	2,839	23.2	476	99.5	63,800	44.5%	Link
PNJ	Bán lẻ	91.9	0.2%	0.7	1,259	9.7	5,506	16.7	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	65.3	1.2%	0.9	600	2.3	4,793	13.6	90,900	32.2%	Link
GMD	Logistics	68.8	-0.3%	0.8	862	2.5	7,504	9.2	57,000	48.2%	Link
FPT	Công nghệ	102.0	2.1%	0.8	5,306	12.0	5,095	20.0	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	31.7	-1.1%	1.0	6,972	5.9	3,773	8.4	1.3	27.1%	16.1%
ACB	Ngân hàng	26.2	1.0%	0.8	4,176	15.6	4,131	6.4	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	22.4	2.5%	0.7	2,648	8.5	2,926	7.6	1.6	19.6%	23.2%
LPB	Ngân hàng	17.8	-0.6%	0.9	1,865	3.7	2,179	8.2	1.3	2.6%	15.9%
VIB	Ngân hàng	20.2	-1.9%	1.1	2,104	6.2	3,375	6.0	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	21.8	0.2%	1.7	1,087	14.5	1,662	13.1	1.6	22.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	17.5	-2.0%	1.0	1,578	6.6	2,027	8.6	1.2	29.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	34.8	0.4%	1.3	2,137	33.5	1,342	25.9	2.3	43.2%	9.0%
CII	Xây dựng	18.6	1.9%	1.7	242	13.7	368	50.5	-4.6	6.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.6	0.9%	1.6	0	0.3	458	25.4	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	66.9	-0.4%	1.1	274	6.0	1,388	48.2	0.8	44.3%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.4	0.0%	1.4	260	3.1	1,004	15.3	0.7	6.7%	4.2%
LCG	Xây dựng	12.8	2.0%	1.3	99	4.8	456	28.0	1.0	2.1%	3.8%
BCM	KCN	64.5	-2.3%	0.8	2,734	1.8	432	149.5	4.0	2.1%	1.7%
HUT	KCN	19.1	0.0%	1.7	698	2.3	54	355.4	1.9	1.6%	1.3%
PHR	KCN	53.6	-0.7%	1.2	298	0.9	4,592	11.7	2.0	15.8%	26.9%
SZC	KCN	41.8	0.2%	1.6	308	2.3	1,827	22.9	2.9	3.2%	10.9%
HSG	Vật liệu	22.9	0.0%	1.6	578	9.5	1,321	17.3	1.3	22.1%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.6	0.0%	1.3	196	0.1	44	283.1	1.0	3.1%	1.3%
NKG	Vật liệu	24.2	1.0%	1.8	262	7.8	(974)	-24.9	1.3	16.0%	13.5%
PTB	Vật liệu	53.9	-0.7%	0.5	148	0.1	4,721	11.4	1.3	20.9%	13.4%
KSB	Vật liệu	29.3	-1.3%	1.7	92	3.4	1,210	24.2	1.1	3.0%	5.8%
NVL	BDS	17.0	1.8%	1.8	1,358	46.1	(309)	-55.0	0.9	3.5%	1.9%
DXG	BDS	18.6	-0.3%	2.1	548	8.1	(456)	-40.6	1.2	20.0%	3.4%
HDC	BDS	31.2	0.5%	1.4	173	3.0	1,898	16.5	2.2	1.3%	16.9%
DIG	BDS	27.6	0.9%	1.9	691	29.8	182	152.1	2.2	5.2%	1.1%
IJC	BDS	15.2	-1.6%	1.5	157	1.7	1,569	9.7	1.0	5.9%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.6	0.0%	1.2	0	2.3	2,493	7.5	1.1	0.8%	9.7%
PVT	Dầu khí	26.0	-0.4%	0.9	345	2.1	2,926	8.9	1.2	12.3%	16.4%
PLC	Vật liệu	31.5	-0.6%	1.3	104	0.2	1,287	24.5	2.0	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	31.5	-0.3%	0.9	153	1.6	2,086	15.1	2.0	13.6%	13.5%
REE	Tiện ích	55.0	-0.7%	0.8	921	1.6	5,879	9.4	1.3	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.4	-0.2%	2.0	746	9.2	511	41.9	1.5	12.6%	5.4%
NT2	Tiện ích	25.4	-1.0%	0.9	300	0.7	1,718	14.8	1.7	13.4%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.6	1.5%	1.3	334	3.0	2,194	12.1	1.5	22.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	29.5	-2.3%	1.4	376	12.9	936	31.5	2.0	8.5%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.2	0.8%	0.9	184	0.3	308	42.8	1.0	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.2	-0.2%	1.9	180	1.3	(118)	-70.2	0.6	1.7%	0.3%
SAB	F&B	57.0	-0.9%	0.8	2,994	1.3	3,286	17.3	3.0	61.7%	18.7%
QNS	F&B	47.7	2.1%	0.5	0	3.4	6,134	7.8	2.0	15.5%	24.3%
FRT	Bán lẻ	119.0	0.7%	0.7	664	2.7	(1,103)	-107.9	10.5	36.2%	11.8%
DGW	Bán lẻ	55.3	0.7%	1.5	378	7.1	2,517	22.0	3.6	23.4%	21.9%
DBC	F&B	26.7	-1.1%	1.7	265	10.4	(250)	-106.6	1.4	4.5%	2.9%
PET	Bán lẻ	25.4	-0.4%	1.2	111	0.5	735	34.6	1.5	1.0%	5.7%
BAF	F&B	25.1	1.6%	0.2	148	4.7	139	180.5	2.1	0.3%	10.2%
ANV	Thủy sản	30.2	-0.3%	1.1	165	1.0	314	96.2	1.6	3.0%	10.0%
VSC	Logistics	22.0	1.6%	1.2	241	3.9	1,010	21.8	1.0	2.5%	7.9%
HAH	Logistics	38.3	2.0%	1.3	166	3.2	4,676	8.2	1.6	3.9%	24.6%
CTR	Công nghệ	95.1	0.6%	0.9	446	1.0	4,346	21.9	6.0	10.1%	32.1%
TNG	Đệt may	20.3	-1.9%	1.0	94	1.7	2,030	10.0	1.4	18.6%	17.1%

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2024_VN_Cơ hội vượt lên thách thức	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
4	BSC_Báo cáo ngành điện		x	Click
5	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639